

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06 - 43
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 08 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Khoát	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2024)
Ông: Trần Anh Vũ	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2024)
Ông: Trịnh Anh Phong	Thành viên	
Bà: Vũ Thanh Thùy	Thành viên	
Ông: Đỗ Trọng Tín	Thành viên	
Ông: Tạ Mạnh Hiền	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
Ông: Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà: Mai Thị Lý	Trưởng ban	(Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2024)
Bà: Đặng Thúy Nga	Trưởng ban	(Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2024)
Ông: Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên	
Bà: Võ Hồng Nhung	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn được lập ngày 10 tháng 07 năm 2024, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại thuyết minh số 06, bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản chi vượt chi phí tiền lương và thưởng tết cho người lao động tại thời điểm 01/01/2024 và 30/06/2024 lần lượt là 8.743 triệu VND và 11.715 triệu VND. Chúng tôi không đánh giá được tính phù hợp, khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục khác có liên quan đến Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.
- Nguyên vật liệu tồn đọng tại tại thời điểm 01/01/2024 và 30/06/2024 là 1.161 triệu VND chưa được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Với các Hồ sơ, tài liệu đã thu thập và bằng các thủ tục soát xét, chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 21, bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, đã mô tả việc Công ty đang sử dụng 04 lô đất tại Thành phố Hải Phòng theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm nhưng chưa ký Hợp đồng thuê đất.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 tại ngày 30/07/2023 và ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 về chi phí tiền lương ghi nhận giảm so với Quỹ lương kế hoạch trong năm 2023, dẫn đến khoản thanh toán tiền lương cho người lao động đang phản ánh trên khoản mục Phải thu khác.



Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		126.301.390.076	134.148.445.185
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	8.161.576.182	10.045.346.740
111	1. Tiền		8.161.576.182	10.045.346.740
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		77.889.518.492	84.966.958.607
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	55.811.625.861	61.054.382.502
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	4.987.172.813	5.891.894.279
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	19.270.314.228	19.883.114.291
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.554.388.972)	(2.237.227.027)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	374.794.562	374.794.562
140	III. Hàng tồn kho	09	38.668.570.805	37.521.080.529
141	1. Hàng tồn kho		38.668.570.805	37.521.080.529
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.581.724.597	1.615.059.309
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		574.828.243	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.006.896.354	1.615.059.309
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		276.742.669.985	283.815.228.328
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		779.825.442	849.950.442
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	779.825.442	849.950.442
220	II. Tài sản cố định		268.971.964.166	271.784.646.937
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	225.618.359.533	227.564.331.984
222	- Nguyên giá		660.585.461.514	652.418.534.995
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(434.967.101.981)	(424.854.203.011)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	22.545.738.774	23.014.760.352
225	- Nguyên giá		28.031.734.636	28.031.734.636
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.485.995.862)	(5.016.974.284)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	20.807.865.859	21.205.554.601
228	- Nguyên giá		32.472.305.406	32.472.305.406
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.664.439.547)	(11.266.750.805)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	872.768.268	3.336.468.062
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		872.768.268	3.336.468.062
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.118.112.109	7.844.162.887
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.118.112.109	7.844.162.887
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		403.044.060.061	417.963.673.513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		100.267.392.154	114.971.775.319
310	I. Nợ ngắn hạn		78.603.214.387	93.605.640.351
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	4.280.341.678	6.974.094.217
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.009.345.067	1.044.176.776
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	470.187.208	158.796.964
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	2.386.354.096
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	19	53.811.532	69.926.000
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	72.544.191.976	82.574.835.372
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		245.336.926	397.456.926
330	II. Nợ dài hạn		21.664.177.767	21.366.134.968
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	998.311.313	998.311.313
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	14.821.884.404	15.573.204.317
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	5.843.982.050	4.794.619.338
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		302.776.667.907	302.991.898.194
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	302.776.667.907	302.991.898.194
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		293.500.000.000	293.500.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		293.500.000.000	293.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.081.599.186	6.081.599.186
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.195.068.721	3.410.299.008
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.410.299.008	3.292.165.564
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(215.230.287)	118.133.444
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		403.044.060.061	417.963.673.513

Người lập biểu


Mai Tú Phương

Kế toán trưởng


Mai Tú Phương

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	117.333.542.982	109.930.971.070
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	3.210.200
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.333.542.982	109.927.760.870
11	4. Giá vốn hàng bán	24	102.220.529.729	91.010.560.469
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.113.013.253	18.917.200.401
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	18.110.468	47.571.101
22	7. Chi phí tài chính	26	2.841.709.233	4.426.116.487
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.822.988.522	4.426.116.487
25	8. Chi phí bán hàng	27	4.122.581.515	6.823.631.153
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	8.406.335.204	8.117.763.190
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(239.502.231)	(402.739.328)
31	11. Thu nhập khác	29	194.565.472	476.759.861
32	12. Chi phí khác		170.293.528	-
40	13. Lợi nhuận khác		24.271.944	476.759.861
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(215.230.287)	74.020.533
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	58.276.934
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(215.230.287)	15.743.599

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Mai Tứ Phương

Mai Tứ Phương

Trình Anh Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(215.230.287)	74.020.533
	2. Điều chỉnh cho các khoản		14.462.844.824	16.428.671.588
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.237.455.767	12.050.126.202
03	- Các khoản dự phòng		317.161.945	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		85.238.590	(47.571.101)
06	- Chi phí lãi vay		2.822.988.522	4.426.116.487
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.247.614.537	16.502.692.121
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.892.103.178	10.798.849.378
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.147.490.276)	(4.394.601.149)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.449.563.285)	(9.459.241.126)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.726.050.778	1.349.160.262
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.944.407.718)	(4.582.021.366)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.365.296)	(797.533.145)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(152.120.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.143.821.918	9.417.304.975
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.123.513.169)	(2.418.347.449)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		59.090.909	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.110.468	47.571.101
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.046.311.792)	(2.370.776.348)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		70.726.922.121	68.039.344.928
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(77.450.560.453)	(70.669.563.318)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.257.642.352)	(3.761.580.885)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.981.280.684)	(6.391.799.275)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.883.770.558)	654.729.352

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.045.346.740	12.440.567.441
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	8.161.576.182	13.095.296.793

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Mai Tú Phương

Kế toán trưởng

Mai Tú Phương

Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 08 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 293.500.000.000 VNĐ; tương đương 29.350.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 247 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 251 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Và bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Cụm công nghiệp Diên Phú, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Tổ dân phố Quyết Thành, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Bình Dương	Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương
Nhà máy đất đèn và hóa chất Trảng Kênh	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng
Xí nghiệp que hàn điện Khánh Hội	Khu công nghiệp Nhứt Chánh, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Phan Rang	Khu công nghiệp Phước Nam, xã Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến doanh thu và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

- Máy móc, thiết bị	15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn trong lãnh thổ Việt Nam. Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.092.489.926	930.316.509
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.069.086.256	9.115.030.231
	8.161.576.182	10.045.346.740

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.556.456.297	-	2.627.836.635	-
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi - Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao su Miền Nam	3.342.483.317	-	2.411.906.695	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	5.670.000	-	5.508.000	-
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	-	204.570.500	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam	3.732.480	-	5.851.440	-
Bên khác	52.255.169.564	(2.554.388.972)	58.426.545.867	(2.237.227.027)
- Công ty TNHH Phương Mạnh Tú	2.452.852.500	-	2.555.052.500	-
- Bệnh viện Chợ Rẫy	854.748.222	-	1.903.277.914	-
- Bệnh viện Nhân Dân 115	2.099.147.866	-	1.755.286.275	-
- Bệnh viện Bà Rịa	2.496.098.420	-	1.839.523.420	-
- Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	2.270.748.268	-	1.591.313.768	-
- Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	923.906.088	-	1.327.920.048	-
- Bệnh viện Thống Nhất	873.969.480	-	1.125.987.588	-
- Các khách hàng khác	40.283.698.720	(2.554.388.972)	46.328.184.354	(2.237.227.027)
	55.811.625.861	(2.554.388.972)	61.054.382.502	(2.237.227.027)

5. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	4.987.172.813	-	5.891.894.279	-
- Nikkiso Clean Energy and Industrial Gases (Sea) Sdn. Bhd.	2.298.816.720	-	4.089.417.840	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.688.356.093	-	1.802.476.439	-
	4.987.172.813	-	5.891.894.279	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	558.321.346	-	751.783.855	-
- Phải thu người lao động (i)	11.715.149.778	-	8.743.628.959	-
- Ký cược, ký quỹ (ii)	2.004.780.142	-	6.305.090.112	-
- Kinh phí công đoàn	210.850.436	-	94.687.284	-
- Bảo hiểm xã hội	57.935.675	-	121.698.384	-
- Tạm ứng	4.434.391.231	-	3.606.942.697	-
- Phải thu khác	228.885.620	-	199.283.000	-
	19.270.314.228	-	19.883.114.291	-

(i) Số dư tại ngày 30/06/2024 bao gồm:

- Tiền lương đã chi cho người lao động trong năm 2023 vượt quá quỹ tiền lương năm 2023 được quyết toán là 8.743.628.959 VND ;
- Tiền lương, thưởng tết năm 2023 đã chi cho người lao động trong năm 2024 vượt quá quỹ lương năm 2023 được quyết toán là 2.971.520.819 VND.

(ii) Số dư tại ngày 30/06/2024 chủ yếu là các khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

b.2) Chi tiết theo đối tượng

<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	19.270.314.228	-	19.883.114.291	-
- Công ty cho thuê Tài chính VCBL	779.825.442	-	849.950.442	-
- Võ Hồng Nhung	476.294.023	-	458.401.437	-
- Nguyễn Văn Quyền	447.746.435	-	472.378.765	-
- Lê Thị Phú Quý	356.688.906	-	180.722.756	-
- Phải thu khác	17.209.759.422	-	17.921.660.891	-
	19.270.314.228	-	19.883.114.291	-

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho	374.794.562	374.794.562
	374.794.562	374.794.562

Tài sản thiếu chờ xử lý là hàng tồn kho với giá trị 374.794.562 VND được xác định căn cứ theo Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ dụng cụ, sản phẩm hàng hóa ngày 06/10/2023. Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa có Quyết định xử lý tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên.

8. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	3.108.910.663	554.521.691	3.108.910.663	871.683.636
Công ty Cổ phần Lisemco	601.720.624	-	601.720.624	-
Công ty Cổ phần Lisemco 5	792.904.862	237.871.458	792.904.862	555.033.403
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	61.371.250	204.570.500	61.371.250
Tiêu Quốc An	203.397.774	-	203.397.774	-
Công ty Cổ phần Hà Đức - Vinashine	133.801.900	-	133.801.900	-
Công ty Cổ phần Haco Việt Nam	94.875.000	-	94.875.000	-
Các đối tượng khác	1.077.640.003	255.278.983	1.077.640.003	255.278.983
	3.108.910.663	554.521.691	3.108.910.663	871.683.636

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	26.430.494.717	-	20.428.315.763	-
- Công cụ, dụng cụ	826.149.824	-	884.141.609	-
- Thành phẩm	10.212.961.976	-	14.058.956.936	-
- Hàng hóa	1.198.964.288	-	2.149.666.221	-
	38.668.570.805	-	37.521.080.529	-

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, tại ngày 30/06/2024, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (kể cả nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, bán thành phẩm, thành phẩm tồn kho, dự trữ hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh) đã được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- <i>Mua sắm</i>	-	2.771.627.875
Mua sắm xe bồn lòng	-	2.527.500.000
Mua sắm bộ máy kiểm tra độ rung, bộ chuyển đổi tốc độ	-	244.127.875
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	872.768.268	564.840.187
Chi phí thiết kế xây dựng Xí nghiệp Nha Trang	374.306.364	374.306.364
Chi phí khảo sát thiết kế nhà văn phòng công ty	180.652.777	69.171.296
Xây dựng hệ thống PCCC Hải Phòng	128.766.600	35.320.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	189.042.527	86.042.527
	<u>872.768.268</u>	<u>3.336.468.062</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	- Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	116.426.179.326	480.487.848.445	54.480.607.341	1.023.899.883	-	652.418.534.995
- Mua trong kỳ	-	6.059.712.963	2.527.500.000	-	-	8.587.212.963
- Thanh lý, nhượng bán	(352.572.685)	(67.713.759)	-	-	-	(420.286.444)
Số dư cuối kỳ	116.073.606.641	486.479.847.649	57.008.107.341	1.023.899.883	-	660.585.461.514
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	69.041.055.337	308.872.632.129	46.019.780.662	920.734.883	-	424.854.203.011
- Khấu hao trong kỳ	1.837.526.011	7.248.759.523	1.277.874.914	6.585.000	-	10.370.745.447
- Thanh lý, nhượng bán	(190.132.718)	(67.713.759)	-	-	-	(257.846.477)
Số dư cuối kỳ	70.688.448.630	316.053.677.893	47.297.655.576	927.319.883	-	434.967.101.981
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	47.385.123.989	171.615.216.316	8.460.826.679	103.165.000	-	227.564.331.984
Tại ngày cuối kỳ	45.385.158.011	170.426.169.756	9.710.451.765	96.580.000	-	225.618.359.533

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 130.212.208.292 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 203.921.341.488 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.054.805.846	10.976.928.790	28.031.734.636
Số dư cuối kỳ	17.054.805.846	10.976.928.790	28.031.734.636
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.876.492.151	2.140.482.133	5.016.974.284
- Khấu hao trong kỳ	174.049.716	294.971.862	469.021.578
Số dư cuối kỳ	3.050.541.867	2.435.453.995	5.485.995.862
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.178.313.695	8.836.446.657	23.014.760.352
Tại ngày cuối kỳ	14.004.263.979	8.541.474.795	22.545.738.774

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.703.828.206	768.477.200	32.472.305.406
Số dư cuối kỳ	31.703.828.206	768.477.200	32.472.305.406
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.056.517.617	210.233.188	11.266.750.805
- Khấu hao trong kỳ	349.658.917	48.029.825	397.688.742
Số dư cuối kỳ	11.406.176.534	258.263.013	11.664.439.547
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	20.647.310.589	558.244.012	21.205.554.601
Tại ngày cuối kỳ	20.297.651.672	510.214.187	20.807.865.859

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.297.651.668 đồng

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đồng An, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương, có thời hạn 44 năm tính từ ngày 29/03/2002, diện tích 17.255 m², thời gian khấu hao là 43 năm;

+ Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, có thời hạn đến hết ngày 02/10/2057, diện tích 11.900 m², thời gian khấu hao là 45 năm.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.586.701.422	4.848.179.105
- Chi phí bảo hiểm	310.096.799	246.227.588
- Tiền thuê nhà xưởng, thuê xe trả trước chờ phân bổ	266.963.190	80.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.954.350.698	2.669.756.194
	6.118.112.109	7.844.162.887

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	77.948.419.861	77.948.419.861	66.568.922.121	76.903.248.595	67.614.093.387	67.614.093.387
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh (1)	38.790.326.950	38.790.326.950	40.098.505.829	46.707.346.161	32.181.486.618	32.181.486.618
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	14.113.248.999	14.113.248.999	10.659.366.105	5.151.058.522	19.621.556.582	19.621.556.582
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)	25.044.843.912	25.044.843.912	15.811.050.187	25.044.843.912	15.811.050.187	15.811.050.187
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.626.415.511	4.626.415.511	3.066.519.689	2.762.836.611	4.930.098.589	4.930.098.589
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (4)	505.194.258	505.194.258	831.600.000	505.194.258	831.600.000	831.600.000
+ Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	4.121.221.253	4.121.221.253	2.234.919.689	2.257.642.353	4.098.498.589	4.098.498.589
	82.574.835.372	82.574.835.372	69.635.441.810	79.666.085.206	72.544.191.976	72.544.191.976
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	547.311.858	547.311.858	4.158.000.000	547.311.858	4.158.000.000	4.158.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	547.311.858	547.311.858	4.158.000.000	547.311.858	4.158.000.000	4.158.000.000
- Nợ thuế tài chính dài hạn	8.873.722.991	8.873.722.991	-	2.257.642.352	6.616.080.639	6.616.080.639
+ Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	8.873.722.991	8.873.722.991	-	2.257.642.352	6.616.080.639	6.616.080.639
	9.421.034.849	9.421.034.849	4.158.000.000	2.804.954.210	10.774.080.639	10.774.080.639
	(4.626.415.511)	(4.626.415.511)	(3.066.519.689)	(2.762.836.611)	(4.930.098.589)	(4.930.098.589)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	4.794.619.338	4.794.619.338			5.843.982.050	5.843.982.050
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	01/01/2024	30/06/2024	VND	VND
Bên liên quan										
Bên khác										
Ngân hàng TMCP 010/2023-	VND	Theo	Theo từng khế ước	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn lưu động	(i)	67.614.093.387	77.948.419.861		
Công thường Việt HDDCVHM/NH		khế ước					32.181.486.618	38.790.326.950		
Nam - Chi nhánh CT902-		nhận nợ								
1 TP. HCM SOVIGAZ ngày 10/04/2023										
Ngân hàng TMCP LQD.DN.3625.1	VND	Theo	Theo từng khế ước	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn lưu động	(ii)	19.621.556.582	14.113.248.999		
Á Châu 81023 ngày 08/01/2024		khế ước								
		nhận nợ								
Ngân hàng TMCP 0156/2275/N-	VND	Theo	Theo từng khế ước	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn lưu động	(iii)	15.811.050.187	25.044.843.912		
Ngoại thương CTD ngày 23/12/2022		khế ước								
Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh		nhận nợ								
							67.614.093.387	77.948.419.861		

(i) Hình thức bảo đảm nợ vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền đất của Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn tại KCN Đồng An, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương với diện tích 17.255m2, thời hạn sử dụng đến tháng 03/2046 theo Hợp đồng thế chấp số 018/2013-HĐTC-KH1 ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm;
- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon công suất 3.000 Nm3/h tại KCN Đồng An, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007 và các phụ lục đính kèm.

(ii) Hình thức bảo đảm nợ vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Bất động sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3262; tờ bản đồ số 3 - Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; Chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Hoi Kỹ nghệ Que hàn; Trị giá: 34.382.531.000 VND.



Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13 Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

01/01/2024

30/06/2024

Hình thức
báo đảm

Mục đích vay

Ngày đáo hạn

Thời hạn vay

Loại Lãi suất
tiền năm

Hợp đồng vay

							VND	VND
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	95.21.02/CTTC ngày 13/04/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	36 tháng	04/13/2024	Bổ sung vốn lưu động	01 xe đầu kéo Hyundai HD1000	208.393.059
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	95.21.03/CTTC ngày 07/05/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	05/07/2025	Bổ sung vốn lưu động	01 bồn chứa Oxy, Nito, Argon lỏng	357.303.495
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	95.21.04/CTTC ngày 23/09/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	09/23/2025	Bổ sung vốn lưu động	01 hệ thống bồn Oxy lỏng	373.275.156
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	95.21.05/CTTC ngày 23/09/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	09/23/2025	Bổ sung vốn lưu động	01 bồn chứa Oxy lỏng	376.284.302
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	95.21.06/CTTC ngày 20/12/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	12/20/2025	Bổ sung vốn lưu động	01 bồn chứa Oxy lỏng	319.556.878
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	95.21.07/CTTC ngày 20/12/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	12/20/2025	Bổ sung vốn lưu động	02 bồn Microbulk	300.266.308



Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn
Số 1-3 Nguyễn Trường Tô, Phường 13 Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Hợp đồng vay	Loại lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
	tiền năm					VND	VND
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.08/CTTC ngày 20/12/2021	VND Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	12/20/2025	Bổ sung vốn lưu động	08 bồn Microbulk	1.145.258.400	1.505.618.400
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.09/CTTC ngày 30/12/2021	VND Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	12/30/2025	Bổ sung vốn lưu động	01 xe bồn chở lông	823.430.009	1.057.930.007
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.22.01/CTTC ngày 26/04/2022	VND Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	04/26/2026	Bổ sung vốn lưu động	01 xe chở bồn chở lông	938.925.016	1.172.987.512
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.22.04/CTTC ngày 20/07/2022	VND Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	07/20/2026	Bổ sung vốn lưu động	01 xe đầu kéo Huyndai HD1000	838.843.736	1.024.781.240
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						10.774.080.639	9.421.034.849
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(4.930.098.589)	(4.626.415.511)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						5.843.982.050	4.794.619.338

(i) Hình thức bảo đảm nợ vay: Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay là Bất động sản tại thửa đất số 3262; tờ bản đồ số 3- Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; Chủ sở hữu/Chủ sử dụng: Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn trị giá 47.147.977.500 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản số LQD.BĐDN.488.150524;



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	65.969.790	65.969.790	15.969.790	15.969.790
- Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất	15.969.790	15.969.790	15.969.790	15.969.790
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (NM Phân Bón Hiệp Phước)	50.000.000	50.000.000	-	-
<i>Bên khác</i>	4.214.371.888	4.214.371.888	6.958.124.427	6.958.124.427
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Long	-	-	1.926.189.600	1.926.189.600
- Công ty TNHH Trần Lê Anh	1.149.763.680	1.149.763.680	1.584.011.160	1.584.011.160
- Công ty TNHH Tự động hóa và Hóa chất TAMAH	424.440.000	424.440.000	203.073.600	203.073.600
- Công ty TNHH Phương Mạnh Tú	-	-	506.655.000	506.655.000
- Nikkiso Clean Energy and Industrial Gases (Sea) Sdn. Bhd.	-	-	623.008.475	623.008.475
- Đối tượng khác	2.640.168.208	2.640.168.208	2.115.186.592	2.115.186.592
	4.280.341.678	4.280.341.678	6.974.094.217	6.974.094.217
b) Dài hạn				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	998.311.313	-	998.311.313	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất công nghiệp Tân Long	977.631.655	-	977.631.655	-
- Đối tượng khác	20.679.658	-	20.679.658	-
	998.311.313	-	998.311.313	-

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	1.009.345.067	1.044.176.776
- Công ty Cổ phần Địa ốc Việt	695.250.000	695.250.000
- Các khách hàng khác	314.095.067	348.926.776
	1.009.345.067	1.044.176.776

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	158.796.964	2.555.746.913	2.714.543.877	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	764.105.182	764.105.182	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	790.364.408	-	-	28.365.296	818.729.704	-
- Thuế thu nhập cá nhân	126.795.351	-	117.401.491	178.772.790	188.166.650	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	697.899.550	-	1.473.511.981	305.425.223	-	470.187.208
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
	1.615.059.309	158.796.964	4.922.765.567	4.003.212.368	1.006.896.354	470.187.208

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Bảo hiểm y tế	28.885.532	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.926.000	69.926.000
<i>Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam</i>	-	50.000.000
<i>Phải trả khác</i>	24.926.000	19.926.000
	53.811.532	69.926.000
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.821.884.404	15.573.204.317
<i>Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức</i>	200.000.000	200.000.000
<i>Bệnh viện Nhân Ái</i>	174.920.000	299.920.000
<i>Bệnh viện Quận 11</i>	35.000.000	218.000.000
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn -</i>	204.000.000	204.000.000
<i>Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn</i>		
<i>Các đối tượng khác</i>	14.207.964.404	14.651.284.317
	14.821.884.404	15.573.204.317
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-	50.000.000
	-	50.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	293.500.000.000	5.168.308.346	6.482.033.139	305.150.341.485
Lãi trong kỳ trước	-	-	15.743.599	15.743.599
Phân phối lợi nhuận	-	913.290.840	(1.292.721.121)	(379.430.281)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ đầu tư phát triển)	-	913.290.840	(913.290.840)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ thưởng ban điều hành)	-	-	(75.000.000)	(75.000.000)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	(304.430.280)	(304.430.280)
Giảm khác	-	-	(1)	(1)
Số dư cuối kỳ trước	293.500.000.000	6.081.599.186	5.205.055.617	304.786.654.803
Số dư đầu kỳ này	293.500.000.000	6.081.599.186	3.410.299.008	302.991.898.194
Lỗ trong kỳ này	-	-	(215.230.287)	(215.230.287)
Số dư cuối kỳ này	293.500.000.000	6.081.599.186	3.195.068.721	302.776.667.907

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	98,16%	288.098.000.000	98,16%
Cổ đông khác	5.402.000.000	1,84%	5.402.000.000	1,84%
Tổng cộng	293.500.000.000	100,0%	293.500.000.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	293.500.000.000	293.500.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	293.500.000.000	293.500.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.081.599.186	6.081.599.186
	6.081.599.186	6.081.599.186

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Ghi chú
Khu đất tại đường số 1, KCN Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương	17.255	Đến tháng 03/2046	Xây dựng cơ bản	
Khu đất tại đường 2, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	24.837,5	01/07/2001 - 12/04/2051	Xây dựng cơ bản	
Lô đất số 23, KCN Trà Núi I, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ	5.582,74	01/01/2006 - 31/12/2024	Xây dựng cơ bản	
KCN Diên Phú, Huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	19.390,1	27/04/2007 - 03/06/2054	Xây dựng cơ bản	
Lô đất tại KCN Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	5.000		Xây dựng cơ bản	
Lô đất tại số 01-03 Nguyễn Trường Tộ, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	1.683	28/01/2015 - 28/01/2065	Văn phòng công ty	

Công ty đang sử dụng 04 lô đất tại Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng theo các Quyết định giao đất của UBND Thành phố Hải Phòng, hình thức thuê đất trả tiền hàng năm theo phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn mà chưa ký hợp đồng thuê đất, bao gồm:

- Lô số 01: Diện tích 3.990 m² theo Quyết định số 684/QĐ-XDCB ngày 08/10/1977;
- Lô số 02: Diện tích 9.668,2 m² theo Quyết định số 362/QĐ0QMTK ngày 19/10/1970;
- Lô số 03: Diện tích 21.175 m² theo Quyết định số 968/QĐ-XDCB ngày 04/10/1979;
- Lô số 04: Diện tích 9.750 m² theo Quyết định số 768/QĐ-UB ngày 08/11/1978.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Công nghiệp Tàu thủy Hậu Giang	241.859.021	241.859.021
- Công ty CP Công nghiệp Nông Thủy sản Phú Yên	164.511.966	164.511.966
- Công ty Lắp đặt và Xây dựng 473 - Đội 7 (Công trình cầu Đà Rằng)	14.550.288	14.550.288
- Công ty TNHH KD VLXD Phan Thanh	164.508.000	164.508.000
- Công ty TNHH TM 3D Long Hậu	10.000.000	10.000.000
- Công ty TNHH Thi công Cơ giới Hồng Phát	69.894.000	69.894.000
- Công ty TNHH Đóng tàu Biển Ngọc	11.609.000	11.609.000
- Công ty TNHH Hoàng Lâm	7.541.002	7.541.002
- Công ty TNHH Thiên Sơn (Vũ Quốc Hưng)	134.928.675	134.928.675
- Công ty Cổ phần Xây dựng Shinec	6.840.054	6.840.054
- Công ty Phân bón và Hóa Chất Cần Thơ	24.724.100	24.724.100
- HXT Mỹ Trung Mỹ Văn HH	7.153.000	7.153.000
- Công ty Khí CN Hà Nội	3.350.000	3.350.000
- Cửa hàng TM Hà Tu	550.000	550.000
- Nhà máy đóng tàu Tam Bạc	645.000	645.000
- Ông Hưng - Hải Phòng	937.450	937.450
- Ông Công - Hòn Gai	936.600	936.600
- Ông Nông - Cần Thơ	521.000	521.000
- Công ty TNHH TM Hương Thủy	84.897.500	84.897.500
- Công ty ORY INTERNATIONNAL	58.360.000	58.360.000
- Công ty Giấy Thuận Thành	6.457.500	6.457.500
- Bà Hằng - Cây số 7 - Hải phòng	6.840.000	6.840.000
- DNTN Bạch Đằng (Phú)	111.000.989	111.000.989
- Công ty TNHH Dũng Đạt	7.671.592	7.671.592
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu Điện Hà Nội	12.190.000	12.190.000
- Công ty Cổ phần CLIMA	20.600.000	20.600.000
- Công ty Cổ phần Sơn TOTO	19.000.000	19.000.000
- Công ty TNHH Tiến Bình	25.588.497	25.588.497
- Công ty TNHH Hà Bình HCM	17.470.000	17.470.000
- Công ty Bao Bì Quyết Thắng	14.140.000	14.140.000
- DNTN Anh Đức Quảng Ninh	9.650.000	9.650.000
- Công ty TT CP Hoài Bắc	25.023.300	25.023.300
- Công ty TNHH Tuấn Cường	25.100.000	25.100.000
	1.309.048.534	1.309.048.534

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	109.032.424.099	102.807.945.526
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.301.118.883	7.123.025.544
	117.333.542.982	109.930.971.070
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	5.895.627.090	5.031.910.590

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	3.210.200
	-	3.210.200

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	92.420.415.538	82.266.961.157
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.800.114.191	8.743.599.312
	102.220.529.729	91.010.560.469
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	10.800.000	10.800.000

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.110.468	47.571.101
	18.110.468	47.571.101

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.822.988.522	4.426.116.487
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18.720.711	-
	2.841.709.233	4.426.116.487

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.541.970	1.757.854.884
Chi phí nhân công	61.059.204	194.521.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.238.166.136	1.318.166.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.847.370.164	2.723.185.388
Chi phí khác bằng tiền	553.444.041	829.903.575
	4.122.581.515	6.823.631.153

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.004.074	159.995.224
Chi phí nhân công	3.956.270.241	2.878.260.761
Chi phí đồ dùng văn phòng	146.845.690	148.853.286
Thuế, phí và lệ phí	1.485.809.208	1.324.000.000
Chi phí dự phòng	317.161.945	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	659.011.469	1.277.736.734
Chi phí khác bằng tiền	1.835.232.577	2.328.917.185
	8.406.335.204	8.117.763.190

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vỏ chai, phế liệu	194.565.472	476.759.800
Thu nhập khác	-	61
	194.565.472	476.759.861

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(215.230.287)	74.020.533
Các khoản điều chỉnh tăng	-	217.364.136
- Chi phí không hợp lệ	-	217.364.136
Thu nhập chịu thuế TNDN	(215.230.287)	291.384.669
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	58.276.934
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(790.364.408)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(28.365.296)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(818.729.704)	58.276.934
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	58.276.934
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(818.729.704)	58.276.934

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(215.230.287)	15.743.599
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(215.230.287)	15.743.599
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.350.000	29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-7,00	0,54

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.827.321.978	21.839.889.861
Chi phí nhân công	15.817.405.060	14.141.527.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.237.455.767	11.750.126.202
Chi phí dự phòng	317.161.945	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.960.669.133	43.580.415.106
Chi phí khác bằng tiền	17.608.747.144	6.461.076.335
	101.768.761.027	97.773.034.736

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.069.086.256	-	-	7.069.086.256
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.527.551.117	779.825.442	-	73.307.376.559
	79.596.637.373	779.825.442	-	80.376.462.815

Tại ngày 01/01/2024

Tiền và các khoản tương đương tiền	9.115.030.231	-	-	9.115.030.231
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.700.269.766	849.950.442	-	79.550.220.208
	87.815.299.997	849.950.442	-	88.665.250.439

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	72.544.191.976	5.843.982.050	-	78.388.174.026
Phải trả người bán, phải trả khác	4.334.153.210	15.820.195.717	-	20.154.348.927
	76.878.345.186	21.664.177.767	-	98.542.522.953
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	82.574.835.372	4.794.619.338	-	87.369.454.710
Phải trả người bán, phải trả khác	7.044.020.217	16.571.515.630	-	23.615.535.847
	89.618.855.589	21.366.134.968	-	110.984.990.557

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	70.726.922.121	68.039.344.928
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	77.450.560.453	70.669.563.318
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.	2.257.642.352	3.761.580.885

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữ niên độ này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty có phát sinh trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Ấc quy tia sáng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.895.627.090	5.031.910.590
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	5.862.027.090	5.020.992.090
Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	33.600.000	3.658.000
Công ty Cổ phần Ấc quy tia sáng	-	7.260.500
Mua hàng	10.800.000	10.800.000
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	10.800.000	10.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt			
- Trần Anh Vũ	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2024)	20.000.000	10.000.000
- Nguyễn Đình Khoát	Chủ tịch (Bỏ nhiệm từ ngày 27/04/2024)	10.000.000	-
- Trịnh Anh Phong	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Vũ Thanh Thủy	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Đỗ Trọng Tín	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Tạ Mạnh Hiền	Thành viên	24.000.000	24.000.000
		126.000.000	106.000.000

Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
Thù lao thành viên Ban kiểm soát		
- Đặng Thúy Nga	84.000.000	126.000.000
- Mai Thị Lý	8.000.000	-
- Trương Tuấn Nghĩa	21.000.000	6.000.000
- Nguyễn Thị Thùy Dương	-	12.000.000
- Võ Hồng Nhung	21.000.000	18.000.000
	134.000.000	162.000.000
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác		
- Trịnh Anh Phong	156.000.000	156.000.000
- Tạ Mạnh Hiền	138.000.000	138.000.000
- Mai Tứ Phương	126.000.000	126.000.000
	420.000.000	420.000.000

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 do Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam soát xét.

Người lập biểu

Mai Tứ Phương

Kế toán trưởng

Mai Tứ Phương

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024
Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong